



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HAU GIANG, P. 9, Q6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814

Phía Bắc: D1, Khu D, KCN Phoi Nổi A, H. Văn Lâm, T. Hồng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869

Website: [www.binhminhplastic.com](http://www.binhminhplastic.com)

GIAI BẢNG SẢN PHẨM PP-R  
(PRICE LIST OF PP-R PRODUCTS)

CỒI HIỆU LỘC TỒI NGÀY 20-09-2011 NÊN KHI THAY NỔI BẢNG GIÁ MỚI

TT	Sản phẩm	Áp lực (PN)	Đơn giá (đ/đvt)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/đvt)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/đvt)	
			Chờa thuế	Thanh toán			Chờa thuế	Thanh toán			Chờa thuế	Thanh toán
<u>Ống PP-R (PP-R Pipes)</u>					<u>Nối (Coupling)</u>				<u>Nối ren ngoài (Threaded Adaptor Male)</u>			
1	Ø 20 x 1,9mm	10bar	18.100	19.910	1	20	5.300	5.830	22	20 x 1/2"	58.000	63.800
2	Ø 20 x 3,4mm	20bar	29.000	31.900	2	25	7.700	8.470	23	20 x 3/4"	82.000	90.200
3	Ø 25 x 2,3mm	10bar	27.500	30.250	3	32	9.700	10.670	24	25 x 1/2"	59.000	64.900
4	Ø 25 x 4,2mm	20bar	44.600	49.060	4	40	20.000	22.000	25	25 x 3/4"	83.000	91.300
5	Ø 32 x 2,9mm	10bar	43.600	47.960	5	50	30.000	33.000	26	32 x 1"	262.000	288.200
6	Ø 32 x 5,4mm	20bar	72.800	80.080	6	63	55.000	60.500	27	40 x 1.1/4"	334.000	367.400
7	Ø 40 x 3,7mm	10bar	69.100	76.010	7	75	111.000	122.100	28	50 x 1.1/2"	463.000	509.300
8	Ø 40 x 6,7mm	20bar	112.500	123.750	8	90	173.000	190.300	29	63 x 2"	556.000	611.600
9	Ø 50 x 4,6mm	10bar	106.800	117.480	9	110	289.000	317.900	30	75 x 2.1/2"	1.450.000	1.595.000
10	Ø 50 x 8,3mm	20bar	174.300	191.730	10	160	665.000	731.500	<u>Rắc - cò ren trong</u>			
11	Ø 63 x 5,8mm	10bar	168.700	185.570	<u>Nối ren trong (Threaded Adaptor Female)</u>				<u>(Hexagonal Union Adaptor Female)</u>			
12	Ø 63 x 10,5mm	20bar	276.800	304.480	11	20 x 1/2"	51.000	56.100	31	20 x 1/2"	140.000	154.000
13	Ø 75 x 6,8mm	10bar	285.000	313.500	12	20 x 3/4"	68.000	74.800	32	25 x 3/4"	188.000	206.800
14	Ø 75 x 12,5mm	20bar	572.000	629.200	13	25 x 1/2"	57.000	62.700	33	32 x 1"	274.000	301.400
15	Ø 90 x 8,2mm	10bar	600.000	660.000	14	25 x 3/4"	68.000	74.800	34	40 x 1.1/4"	451.000	496.100
16	Ø 90 x 15mm	20bar	821.000	903.100	15	32 x 3/4"	109.000	119.900	35	50 x 1.1/2"	773.000	850.300
17	Ø 110 x 10mm	10bar	897.000	986.700	16	32 x 1"	232.000	255.200	36	63 x 2"	1.292.000	1.421.200
18	Ø 110 x 18,3mm	20bar	1.424.000	1.566.400	17	40 x 1"	302.000	332.200	<u>Rắc - cò ren ngoài (Hexagonal Union Adaptor Male)</u>			
19	Ø 160 x 14,6mm	10bar	2.032.000	2.235.200	18	40 x 1.1/4"	302.000	332.200	37	20 x 1/2"	158.000	173.800
20	Ø 160 x 26,6mm	20bar	3.300.000	3.630.000	19	50 x 1.1/2"	310.000	341.000	38	25 x 3/4"	201.000	221.100
					20	63 x 2"	515.000	566.500	39	32 x 1"	280.000	308.000
					21	75 x 2.1/2"	1.165.000	1.281.500	40	40 x 1.1/4"	503.000	553.300
									41	50 x 1.1/2"	845.000	929.500

\* Ống PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996

\* Phụ tùng cho ống PP-R lai hàng nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK)

TT	San phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	San phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	San phẩm	Đơn giá (đ/cái)	
		Chờa thuế	Thanh toán			Chờa thuế	Thanh toán			Chờa thuế	Thanh toán
<u>Nối giảm (Reducing Coupling)</u>				<u>Ráp - có hạn</u>				<u>Cổ 90° ren ngoài (Threaded 90° Elbow Male)</u>			
42	25 x 20	6.500	7.150	(Union Adaptor With Two Fusion End)				95	20 x 1/2"	61.000	67.100
43	32 x 20	8.900	9.790	70	20	73.000	80.300	96	20 x 3/4"	94.000	103.400
44	32 x 25	10.500	11.550	71	25	105.000	115.500	97	25 x 1/2"	71.000	78.100
45	40 x 20	14.500	15.950	72	32	119.000	130.900	98	25 x 3/4"	88.000	96.800
46	40 x 25	15.500	17.050	73	40	170.000	187.000	99	32 x 3/4"	112.000	123.200
47	40 x 32	16.500	18.150	74	50	170.000	187.000	100	32 x 1"	278.000	305.800
48	50 x 20	25.500	28.050	<u>Cổ 45° (45° Elbow)</u>				<u>Cổ 90° ren trong (Threaded 90° Elbow Female)</u>			
49	50 x 25	27.000	29.700	75	20	6.500	7.150	101	20 x 1/2"	52.000	57.200
50	50 x 32	27.500	30.250	76	25	9.700	10.670	102	20 x 3/4"	72.000	79.200
51	50 x 40	32.500	35.750	77	32	14.500	15.950	103	25 x 1/2"	59.000	64.900
52	63 x 20	50.000	55.000	78	40	26.500	29.150	104	25 x 3/4"	73.000	80.300
53	63 x 25	54.500	59.950	79	50	45.500	50.050	105	32 x 3/4"	109.000	119.900
54	63 x 32	58.500	64.350	80	63	93.000	102.300	106	32 x 1"	250.000	275.000
55	63 x 40	60.500	66.550	81	75	153.000	168.300	<u>Cổ 90° giảm (90° Reducing Elbow)</u>			
56	63 x 50	62.500	68.750	82	90	254.000	279.400	107	25 x 20	8.900	9.790
57	75 x 32	70.000	77.000	83	110	455.000	500.500	108	32 x 20	13.000	14.300
58	75 x 40	77.000	84.700	84	160	906.000	996.600	109	32 x 25	15.000	16.500
59	75 x 50	77.000	84.700	<u>Cổ 90° (90° Elbow)</u>				<u>Nắp khóa hạn (Cap)</u>			
60	75 x 63	121.000	133.100	85	20	6.100	6.710	110	20	11.000	12.100
61	90 x 40	120.000	132.000	86	25	9.700	10.670	111	25	13.000	14.300
62	90 x 50	155.000	170.500	87	32	15.000	16.500	112	32	15.000	16.500
63	90 x 63	163.000	179.300	88	40	28.000	30.800	113	40	20.000	22.000
64	90 x 75	170.000	187.000	89	50	57.000	62.700	114	50	51.000	56.100
65	110 x 50	243.000	267.300	90	63	89.000	97.900	115	63	65.000	71.500
66	110 x 63	287.000	315.700	91	75	182.000	200.200	116	75	74.000	81.400
67	110 x 75	292.000	321.200	92	90	314.000	345.400	117	90	195.000	214.500
68	110 x 90	294.000	323.400	93	110	564.000	620.400	<u>Nắp khóa ren ngoài (Screw Cap)</u>			
69	160 x 110	958.000	1.053.800	94	160	1.489.000	1.637.900	118	20 x 1/2"	8.900	9.790
								119	25 x 3/4"	11.000	12.100

\* Ống PP-R do Nhà Bình Minh sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996

\* Phôi tung cho ống PP-R lai hàng nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK)

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)	
		Chờa thuê	Thanh toán			Chờa thuê	Thanh toán			Chờa thuê	Thanh toán
<u>T giảm (Reducing Tee)</u>				<u>T đều (Equal Tee)</u>				<u>Van xoay (Stop Valve)</u>			
120	25 x 20	13.000	14.300	150	20	8.100	8.910	175	20	186.000	204.600
121	32 x 20	17.000	18.700	151	25	12.000	13.200	176	25	292.000	321.200
122	32 x 25	21.000	23.100	152	32	19.000	20.900	177	32	301.000	331.100
123	40 x 20	43.000	47.300	153	40	35.000	38.500	178	40	455.000	500.500
124	40 x 25	47.000	51.700	154	50	60.000	66.000	179	50	604.000	664.400
125	40 x 32	49.000	53.900	155	63	125.000	137.500	180	63	1.015.000	1.116.500
126	50 x 20	69.000	75.900	156	75	290.000	319.000	181	75	1.250.000	1.375.000
127	50 x 25	73.000	80.300	157	90	475.000	522.500	182	90	2.100.000	2.310.000
128	50 x 32	77.000	84.700	158	110	708.000	778.800	<u>Van bi gait lạnh (Ball Valve for cold water use)</u>			
129	50 x 40	81.000	89.100	159	160	1.541.000	1.695.100	183	20	68.000	74.800
130	63 x 20	145.000	159.500	<u>T ren trong (Threaded Tee Female)</u>				184	25	83.000	91.300
131	63 x 25	157.000	172.700	160	20 x 1/2"	56.000	61.600	185	32	126.000	138.600
132	63 x 32	163.000	179.300	161	20 x 3/4"	81.000	89.100	186	40	186.000	204.600
133	63 x 40	242.000	266.200	162	25 x 1/2"	58.000	63.800	187	50	312.000	343.200
134	63 x 50	246.000	270.600	163	25 x 3/4"	77.000	84.700	188	63	513.000	564.300
135	75 x 25	115.000	126.500	164	32 x 1"	250.000	275.000	<u>Bích (Flange)</u>			
136	75 x 32	198.000	217.800	<u>T ren ngoài (Threaded Tee Male)</u>				189	50	182.000	200.200
137	75 x 40	210.000	231.000	165	20 x 1/2"	66.000	72.600	190	63	203.000	223.300
138	75 x 50	230.000	253.000	166	20 x 3/4"	87.000	95.700	191	75	242.000	266.200
139	75 x 63	246.000	270.600	167	25 x 1/2"	73.000	80.300	192	90	333.000	366.300
140	90 x 40	226.000	248.600	168	25 x 3/4"	88.000	96.800	193	110	403.000	443.300
141	90 x 50	367.000	403.700					194	160	1.068.000	1.174.800
142	90 x 63	387.000	425.700	<u>Van bi gait nóng (Ball Valve for hot water use)</u>				<u>Joint mặt bích (Seal for flange)</u>			
143	90 x 75	423.000	465.300	169	20	106.000	116.600	195	32	25.000	27.500
144	110 x 63	600.000	660.000	170	25	129.000	141.900	196	40	30.000	33.000
145	110 x 90	684.000	752.400	171	32	250.000	275.000	197	50	35.000	38.500
146	160 x 110	1.469.000	1.615.900	172	40	501.000	551.100	198	63	63.000	69.300
<u>Van bi (Ball Valve With Two Fusion)</u>				173	50	780.000	858.000	199	75	80.000	88.000
147	20	70.000	77.000	174	63	1.415.000	1.556.500	200	90	95.000	104.500
148	25	85.000	93.500					201	110	142.000	156.200
149	32	123.000	135.300					202	160	237.000	260.700

